

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



LISEMCO 2

## CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2 NĂM BÁO CÁO 2013

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*



## MỤC LỤC

I- THÔNG TIN DOANH NGHIỆP:.....	3
1. Những thông tin khái quát:.....	3
2. Quá trình hình thành phát triển:.....	3
3. Ngành nghề kinh doanh:.....	4
4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh: .....	4
5. Định hướng phát triển:.....	4
II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:.....	5
1. Tình hình hoạt động SXKD:.....	5
2. Tổ chức và nhân sự:.....	6
3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:.....	7
4. Tình hình tài chính:.....	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:.....	8
III- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:.....	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	9
2. Tình hình tài chính:.....	11
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:.....	12
4. Triển vọng và kế hoạch phát triển trong tương lai: .....	13
IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: .....	14
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty:.....	14
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc:.....	14
3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT.....	14
V- QUẢN TRỊ CÔNG TY: .....	15
1. Hội đồng quản trị:.....	15
2. Ban kiểm soát:.....	16
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát.....	17
VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:.....	17
1. Ý kiến Kiểm toán: .....	17
2. Báo cáo tài chính .....	17

## **I- THÔNG TIN DOANH NGHIỆP:**

### **1. Thông tin khái quát:**

\* **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần LISEMCO 2

*Tên viết tắt:* LISEMCO 2. JSC

*Tên tiếng Anh:* LISEMCO 2 JONT STOCK COMPANY

\* **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:** 0200786983 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải phòng cấp ngày 01/02/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216, do Ủy ban Nhân dân Hải phòng cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008.

#### **\* Vốn điều lệ:**

Công ty được thành lập với vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50 tỷ đồng và số vốn thực góp được ghi trong Điều lệ là 50 tỷ đồng, với phần góp vốn của các cổ đông sáng lập gồm:

- |  |                        |   |
|--|------------------------|---|
| - Công ty cổ phần Lisemco              | : có 25% vốn điều lệ.  | ✓ |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải phòng    | : có 3% vốn điều lệ.   |   |
| - Bà Hồ Thị Lý                         | : có 2% vốn điều lệ.   |   |
| - Các cổ đông chiến lược, cổ đông khác | : Góp 70% vốn điều lệ. |   |

#### **\* Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Thông qua các đợt phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, CBCNV và các cổ đông chiến lược. Công ty đã thực hiện việc tăng vốn như sau:

- Tăng vốn lần 1: Từ 50 lên 60 tỷ đồng vào ngày 30/10/2010.
- Tăng vốn lần 2: Từ 60 lên 70 tỷ đồng vào ngày 15/09/2012
- Đến ngày 31/12/2013 vốn của chủ sở hữu là: 70 tỷ đồng

\* **Trụ sở chính:** Km35 - Quốc Lộ 10 - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

\* **Điện thoại:** 031.3922786 - **Fax:** 031. 3922783 - **Website:** [www.lisemco2.com](http://www.lisemco2.com)

### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

\* **Ngày 01/02/2008**, Công ty chính thức được thành lập với tên giao dịch: Công ty cổ phần LISEMCO 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200786983, do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải phòng cấp ngày 01/02/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216, do Ủy ban Nhân dân Hải phòng cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008.

\* **Tháng 03/2008**, Công ty cổ phần LISEMCO 2 chính thức đi vào hoạt động. Thực hiện việc đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ LISEMCO và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến nay Công ty cơ bản đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1, các hạng mục, công trình đã được đưa vào sử dụng, khai thác hiệu quả. Sản xuất kinh doanh ổn định, từng bước xây dựng được thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

#### \* Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt và gia công, chế tạo kết cấu thép, lắp đặt đường ống chịu áp lực, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- ❖ Tư vấn thiết kế các công trình công nghiệp, bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư sắt thép các loại.

#### \* Địa bàn kinh doanh:

Trong 2 năm gần đây Công ty đã tập trung khai thác thị trường chế tạo, lắp đặt các dự án, công trình lớn như: DA Nhiệt điện Vũng Áng I - Hà Tĩnh ; DA Nhiệt điện Nghi Sơn; DA Nhà máy Mía Đường Sơn Dương -Tuyên Quang; DA Nhiệt điện BARH - Ấn Độ; DA Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương - Quảng Ninh; DA cầu hàng không sân bay Nội Bài - Hà Nội, DA Cầu vượt Hà Nội. Dự án Nhà máy đạm Hà Bắc - Bắc Giang; Dự án DAP 2 Lào Cai; Dự án Formosa Hà Tĩnh; DA Trạm bơm ngoại độ II - Hà nội; DA SamSung khu CN Thái Nguyên, Bắc Ninh. Gia công chế tạo KCT hàng xuất khẩu và cho các đối tác nước ngoài như: Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Chi Lê, Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

#### \* Cơ cấu tổ chức của Công ty: (Theo sơ đồ tổ chức)

Gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban giám đốc, các Phòng, Ban, Nhà máy, Xi nghiệp trực thuộc và các đơn vị thi công.

### 5. Định hướng phát triển

#### \* Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tăng cường công tác tiếp thị, đấu thầu tìm việc làm ổn định cho người lao động, thúc đẩy hợp tác với các đối tác sẵn có, liên doanh, liên kết và có phương án huy động vốn đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh được kịp thời.
- Tiếp tục có chính sách đãi ngộ và đào tạo nguồn nhân lực kỹ sư kỹ thuật, cũng như các loại thợ ngành nghề trọng yếu, kỹ sư quản lý Dự án, kỹ sư quản lý chất lượng, thợ hàn kỹ thuật cao, thợ lắp đặt để nâng cao giá trị năng lực, thương hiệu, cũng như công suất gia công chế tạo và lắp đặt đáp ứng thi công những dự án lớn.
- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai công tác đổi mới tại doanh nghiệp phù hợp với quy mô và hoạt động thực tế của công ty trong đó trọng tâm là công tác tổ chức và hệ thống quản lý.
- Đảm bảo công tác an toàn lao động; thực hiện tốt vệ sinh công nghiệp, trồng cây xanh trên phạm vi mặt bằng công ty tạo môi trường xanh, sạch, đẹp cho công ty và cộng đồng.
- Mục tiêu tổng quát về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2013 và những năm tiếp theo được định hướng như sau:

**Bảng 1: Định hướng và các mục tiêu chủ yếu***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Nội dung	TH Năm 2013	KH Năm 2014	KH Năm 2015
1	Giá trị sản lượng	483	600	750
2	Giá trị Doanh thu	361	450	600
3	Lợi nhuận	2,9	6,5	8,4
4	Thuế và các khoản NNS	8,6	8	9
5	Lao động (người)	900	1.000	1.100
6	Huy động vốn	0	10 - 15	15 - 20
7	Cổ tức (%)	3 - 5	8 - 10	10 - 15
8	Giá trị đầu tư	9	15 - 20	20 - 25

**\* Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Duy trì ngành nghề truyền thống và phát triển quy mô sản xuất kinh doanh, khai thác thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu, nâng tỷ trọng hàng xuất khẩu và lắp đặt cao hơn để có điều kiện tăng lợi nhuận đảm bảo nguyên tắc hiệu quả và an toàn vốn. Đồng thời cân nhắc và xem xét thời điểm thích hợp đảm bảo về giá trị cổ phiếu, tiến tới niêm yết cổ phiếu của công ty lên sàn giao dịch chứng khoán.
- Tiếp tục đầu tư chiều sâu gồm máy móc, thiết bị. Đầu tư theo tiến trình, chiến lược phát triển cơ khí trọng điểm đáp ứng các ngành nghề cung cấp chế tạo, xây lắp tổng thầu dự án công nghiệp nặng trong và ngoài nước, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất đã đầu tư của Công ty.
- Nâng cao chất lượng lao động theo hướng chuyên nghiệp; đảm bảo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV.

**\* Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty:**

Thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp, tăng cường trồng cây xanh trên phạm vi mặt bằng công ty tạo nên môi trường xanh, sạch, đẹp cho công ty và cho cộng đồng.

**6. Các rủi ro:**

- Do nền kinh tế khó khăn chung đã tác động lớn và ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của công ty. Thị trường tín dụng vốn gặp khó khăn nên công ty không chủ động được vốn kịp thời phục vụ SXKD, đối với các dự án lớn sự cạnh tranh khốc liệt giữa nhà thầu nước ngoài với nhà thầu trong nước.

**II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:****1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- ❖ **Công tác sản xuất kinh doanh:** Năm 2013, do nền kinh tế khó khăn chung, sự khủng hoảng tái chính chưa phục hồi, lạm phát, nguồn vốn khó khăn, lãi suất thực tế vay cao.v.v, là những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Nhưng được sự cố gắng của Ban lãnh đạo, cùng toàn thể CBCNV công ty,

đã đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh, tạo được lòng tin đối với khách hàng, đối tác, đã xây dựng được thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.

- ❖ **Công tác đầu tư:** Việc đầu tư cơ bản đã hoàn thành giai đoạn I và đưa vào khai thác sử dụng ổn định có hiệu quả: Gồm cơ sở hạ tầng, đường, hệ thống điện, khu phụ trợ hệ thống thiết bị nhà xưởng chính; bãi chế tạo tổ hợp thiết bị, nhà ở CBCNV, khu vực Nhà văn phòng, dịch vụ.v.v. Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công, phương tiện vận tải, thiết bị nâng hạ, dây chuyền làm sạch tự động; tổ hợp dầm, máy lốc tôn và các loại máy móc, thiết bị khác.
- ❖ Năm 2013, Công ty đã đầu tư mua sắm mới một số máy móc, thiết bị như: Máy lốc tôn; máy tiện; máy phun sơn, phương tiện vận chuyển, máy hàn các loại và một số máy móc, thiết bị khác tổng giá trị gần 10 tỷ đồng, đã đáp ứng được tiến độ và chất lượng thi công các công trình.
- ❖ Ngoài những khó khăn chung, Công ty còn có những khó khăn riêng như: Công ty được thành lập đúng thời điểm của sự suy thoái kinh tế toàn cầu, từ năm 2008 đến nay, giá cả biến động nhiều, nhất là một số mặt hàng phục vụ ngành cơ khí đã làm cho chi phí đầu vào tăng cao, tính cạnh tranh ngày càng khốc liệt như đơn giá sản phẩm, thị trường việc làm.v.v tình hình tài chính, tín dụng nên Công ty khó khăn về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.v.v.

## 2. Tổ chức và nhân sự:

### + Danh sách Ban điều hành:

- Ông Nguyễn Văn Thọ	- Tổng giám đốc
- Ông Lê Văn Thám	- Phó TGĐ
- Ông Vũ Ngọc Tuấn	- Phó TGĐ
- Ông Nguyễn Đức Độ	- Phó TGĐ
- Ông Đỗ Tiến Thành	- Phó TGĐ
- Ông Lê Đình Tư	- Phó TGĐ

+ Trong năm 2013, HĐQT, Ban giám đốc, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Lisemco 2: Không có sự thay đổi, riêng Ban kiểm soát đã được bầu lại tại Đại hội cổ đông thường niên 2013.

+ Quyền lợi của Ban giám đốc: Ban giám đốc hiện đang hưởng lương theo quy định trả lương và phân phối thu nhập tại Văn phòng Công ty.

+ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lao động hiện có mặt đến 31/12/2013 là: 890 người

Trong đó: - CBCNV ký hợp đồng lao động: 562 người

- Lao động Hợp đồng thời vụ: 328 người

+ Các chính sách đối với người lao động:

Công ty đã thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động theo quy định của Nhà nước hiện hành như: Chế độ BHXH, BHYT cho 100% người lao động được

hưởng chế độ, mua bảo hiểm thân thể, hàng năm tổ chức Hội nghị người lao động và khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: Không có

b. Các công ty, công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Lisemco 3, Trụ sở tại: Km7 - Quốc lộ 5 - Hùng vương - Hồng Bàng Hải phòng. Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 0,5%VĐL.

- Công ty cổ phần Lisemco 5, Trụ sở tại: Km6 - Quốc lộ 5 - Hùng vương - Hồng Bàng Hải phòng. Vốn điều lệ: 35 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 0,3% VDL.

### 4. Tình hình tài chính:

#### a. Tình hình tài chính

**Bảng 1: Kết quả một số chỉ tiêu tài chính năm 2013**

*Đơn vị tính: Tỷ VND*

TT	Khoản mục	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện 2013	So sánh TH 13/TH 2012	So sánh TH 2013/KH
1	Giá trị sản lượng	420	483	138%	115%
2	Doanh thu thuần	350	361	127%	103%
3	Lợi nhuận hoạt động KD	3,2	3,7	178%	115%
4	Lợi nhuận khác	0,5	-0,17		0
5	Lợi nhuận trước thuế	3,6	3,6	273%	100%
6	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	4%	241%	80%

#### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

**Bảng 2: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2012 và 2013**

T	Các chỉ tiêu	DVT	Thực hiện năm 2012	Thực hiện năm 2013
<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn			
	Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,12
2	Hệ số thanh toán nhanh			
	TSLĐ - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	Lần	0,81	0,5
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
1	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	82	85
2	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,13	1,16
<b>C</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
1	Vòng quay hàng tồn kho (DT/HTKBQ)	Vòng	2,4	2,4
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	0,7	0,7
<b>D</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,41	0,79
2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6	4
3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,3	0,56
4	Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu	%	0,74	1

*Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2013*

+ Theo số liệu bảng nêu trên: Cơ bản năm 2013 có sự chuyển biến tốt hơn năm 2012.

- **Hệ số thanh toán ngắn hạn:** Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty lớn hơn 1 tức là TSLĐ > Nợ ngắn hạn, như vậy các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn hoặc khả năng trả nợ ngắn hạn của công ty càng lớn, vì thế tình hình tài chính của Công ty vẫn an toàn và đảm bảo khả năng thanh toán vào thời điểm hiện tại.

- **Hệ số thanh toán nhanh:** Tỷ số này thường = hoặc > 0,5 là chấp nhận được.

- **Về cơ cấu vốn:** Hệ số nợ/tổng tài sản của Công ty nhất là nợ ngắn hạn vẫn ở mức cao, năm sau cao hơn năm trước, tài sản của doanh nghiệp chiếm trên 80% là tiền từ đi vay nên hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu > 1. Do Công ty chưa khai thác đòn bẩy tài chính, phụ thuộc vào các khoản nợ và tiền vay để có vốn kinh doanh.

- **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:** Năm 2013 không có sự thay đổi so với năm 2012 vòng quay hàng tồn kho là 2,4 vòng, tương đương 152 ngày, như vậy tốc độ quay vòng hàng tồn kho hơi thấp nhưng chủ yếu là chi phí dở dang nên tính thanh khoản sẽ cao.

- **Doanh thu thuần/Tổng tài sản:** Trong cả 2 năm chỉ tiêu này vẫn giữ nguyên 0,7% không có sự thay đổi, phản ánh bình quân 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra 0,7 đồng doanh thu, như vậy hiệu suất sử dụng tài sản năm sau chưa cao.

- **Hệ số khả năng sinh lời:** Nhìn chung chỉ tiêu này năm 2013 có cao hơn năm trước được phản ánh 1 đồng doanh thu thuần năm 2013 đã thu được 0,79% đồng lợi nhuận sau thuế, so với năm 2012 là 0,41%, có thể nói Công ty đã giảm được chi phí hoặc ký được những hợp đồng có đơn giá cao hơn.

##### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Hiện số cổ phiếu đang lưu hành là 7 triệu, loại cổ phiếu thường.

Trong đó: Cổ phần nước ngoài: 978.977 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông bao gồm:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/VLD (%)
<b>I</b>	<b>Cổ đông là tổ chức</b>	<b>2.574.054</b>	<b>25.740.540.000</b>	<b>36,77</b>
<i>a</i>	<i>Trong nước</i>	<i>1.800.000</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>25,71</i>
1	Công ty CP Lisemco	1.250.000	12.500.000.000	17,86
2	Công ty CP Matexim HP	150.000	1.500.000.000	2,14
3	Công ty CP Thép Châu phong	400.000	4.000.000.000	5,71
<i>b</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>774.054</i>	<i>7.740.540.000</i>	<i>11,06</i>
<b>II</b>	<b>Cổ đông là cá nhân</b>	<b>4.425.946</b>	<b>44.259.460.000</b>	<b>63,23</b>
	Trong đó: Cổ đông nước ngoài	204.923	2.049.230.000	2,93



- c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- e. Các chứng khoán khác: Không

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### I. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

##### a. Công tác sản xuất kinh doanh

Năm 2013, Công ty đã tập trung khai thác thị trường chế tạo, lắp đặt và hoàn thành các dự án, công trình lớn như:

+ DA NM nhiệt điện Mông Dương 1- Quảng Ninh	: 24 tỷ đồng
+ DA Cầu hàng không Nội Bài - Hà Nội	: 13 tỷ đồng
+ DA Nhiệt điện Nghi Sơn - Thanh Hóa	: 16 tỷ đồng
+ DA Formosa - Hà Tĩnh	: 17 tỷ đồng
+ DA DAP2 - Lào Cai	: 38 tỷ đồng
+ DA Nhiệt điện BARH - Ấn Độ	: 42 tỷ đồng
+ DA Trạm bơm ngoại độ II - Hà Nội	: 60 tỷ đồng
+ DA SamSung - Thái Nguyên, Bắc Ninh	: 11 tỷ đồng
+ DA NM Mía Đường Sơn Dương -Tuyên Quang; DA khu CN Đình Vũ - IIP và Nhiệt điện Uông Bí	: 26 tỷ đồng

Do khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, nhưng Hội đồng quản trị cùng Ban lãnh đạo công ty đã cố gắng, bằng các giải pháp phù hợp chỉ đạo bám sát các nhiệm vụ kế hoạch đề ra. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2013 đã đạt và hoàn thành chỉ tiêu so với kế hoạch: Giá trị sản lượng năm 2013: 483 tỷ đồng, đạt 115% KH và tăng 38% so 2012. Doanh thu năm 2013: 361 tỷ đồng, đạt 103% KH và tăng 27% so 2012; Lợi nhuận trước thuế năm 2013: 3,6 tỷ đồng, đạt 100% KH. Thêm đó: Thu nhập bình quân năm 2013: 4.400.000 đ/người/tháng, đạt 105%, tăng 4% so 2012.

Nhìn chung các chỉ tiêu kinh tế, hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2013 đã đạt được sự ổn định, quy mô sản xuất kinh doanh đã có sự phát triển, góp phần quyết định trong việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cao so với năm 2012, giá trị sản lượng, doanh thu năm 2013, tăng từ 27 đến 38%. Công ty đã xây dựng được thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước, làm nền tảng phát triển cho những năm tiếp theo.

##### b. Tình hình đầu tư

Công ty đã thực hiện tuân thủ theo đúng quy định, trình tự thủ tục về quản lý đầu tư. Công tác đầu tư của công ty đã đảm bảo được tiến trình và đầu tư đúng hướng, khai thác hiệu quả, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

Năm 2013, công ty chủ yếu đầu tư máy móc, thiết bị nhằm nâng cao năng lực và đảm bảo tiến độ trong quá trình thi công, giá trị đầu tư thực hiện năm 2013 gần 10 tỷ đồng, đạt 100% KH.

### **c. Công tác tài chính kế toán**

Năm 2013, nhìn chung việc đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh rất khó khăn, nhưng Công ty đã cố gắng duy trì trả nợ, lãi vay ngắn hạn, trung dài hạn đảm bảo đúng hạn cho ngân hàng. Đồng thời tăng cường công tác thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí vay ngân hàng.

Hệ thống kế toán và công tác hạch toán được tăng cường, quản lý theo tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của công ty, đảm bảo chế độ, nguyên tắc tài chính. Thực hiện đầy đủ việc kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo đầu tư, vốn đầu tư, đúng quy định. Thực hiện các báo cáo theo quy định của các ban ngành, cơ quan chức năng của Nhà nước.

#### **+ Những tiến bộ Công ty đã đạt được**

- ❖ Năm 2013, thực hiện kế hoạch, định hướng sản xuất kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã bám sát Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2013, đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh. Các Phòng, Ban, đơn vị thi công đã từng bước nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn, chủ động triển khai, tổ chức thực hiện các biện pháp thi công, mặc dù địa điểm thi công ở xa công ty như: Lắp đặt kết cấu thép, thiết bị DA Nhiệt điện Mông Dương - Quảng Ninh; DA Nhiệt điện - Nghi Sơn; Lắp đặt thiết bị DA Nhà máy Mía đường - Tuyên Quang; DA DAP 2 - Lào Cai, Bắc Giang và DA Sam Sung khu CN Thái Nguyên, Bắc Ninh..v.v.
- ❖ Chủ động cùng Chủ đầu tư giải quyết và xử lý những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công, thực hiện thi công đến đâu hoàn thiện hồ sơ thanh, quyết toán đến đó, đảm bảo thu hồi vốn nhanh, giảm thiểu tối đa các chi phí tài chính. Đặc biệt giai đoạn cuối năm hàng tháng đã thu hồi vốn từ 35 đến trên 37 tỷ đồng/tháng, góp phần đảm bảo việc trả nợ, lãi vay ngắn hạn, trung dài hạn kịp thời, đúng hạn cho ngân hàng.
- ❖ Về tổ chức mô hình sản xuất kinh doanh đã có nhiều chuyển biến, các Phòng, Ban theo chức năng nhiệm vụ đã quy định, tăng cường tiếp thị, đấu thầu tìm việc làm. Năm 2013 đã ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, tổng giá trị hàng trăm tỷ đồng (trên 600 tỷ đ). Nhà máy, các Xi nghiệp và đơn vị thi công, trong năm 2013 đã thực hiện gia công, chế tạo kết cấu thép được hơn 12.000 tấn các loại; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng gần 8.000 tấn kết cấu thép và thiết bị, chiếm 80 đến 85% giá trị tổng thể khối lượng đã ký hợp đồng, góp phần quyết định trong việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng và quy mô hoạt động kinh doanh của Công ty.
- ❖ Tăng cường giám sát thi công, thực hiện tốt quy trình nghiệm thu, quản lý chất lượng sản phẩm theo hệ thống quản lý ISO 9001-2008. Trong năm qua đã tổ chức hướng dẫn, đào tạo tại chỗ hoặc đào tạo ngắn hạn các đội ngũ quản lý, kỹ sư kỹ thuật. Lập các quy trình quản lý cụ thể cho từng bộ phận Phòng, Ban, đơn vị sản xuất, nhằm phát huy vai trò quản lý cũng như công tác tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh. Công ty đã cơ bản hoàn chỉnh và đồng bộ các cơ chế, quy định về quản lý kinh doanh, tài chính, dịch vụ v.v... để áp dụng trong toàn Công ty.

## 2. Tình hình tài chính

### a. Tình hình tài sản:

- Mọi tài sản cố định được mua sắm trang bị có giá trị (theo qui định của Bộ Tài chính) phải được phản ánh trong Sổ Tài sản cố định của Công ty; việc trích khấu hao tài sản cố định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo qui định của Bộ Tài chính.
- Các tài sản mua mới về công ty, Ban quản lý máy tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, lập biên bản ghi rõ tình trạng kỹ thuật của từng loại máy móc, thiết bị, phương tiện..., đồng thời ra quyết định bàn giao cho đơn vị sử dụng và có trách nhiệm quản lý. Lập quy trình, thời gian và giám sát việc bảo dưỡng chi tiết cho từng loại máy móc thiết bị, sử dụng hiệu quả các máy móc, thiết bị đã đầu tư.
- Nhìn chung các tài sản hình thành từ vốn đầu tư Công ty đã khai thác hiệu quả đạt công suất, máy móc thiết bị đầu tư mới, thời gian sử dụng ngắn ít sửa chữa lớn nên tính ổn định cao không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động kinh doanh.

**Bảng 1: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

*Đơn vị tính: triệu VND*

TT	Khoản mục	Năm 2012	Năm 2013
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>226.405</b>	<b>330.408</b>
1	Tiền và các khoản tương đương	4.303	10.924
2	Các khoản phải thu	93.945	122.039
3	Hàng tồn kho	117.755	182.608
4	Tài sản ngắn hạn khác	10.402	14.837
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>180.414</b>	<b>179.764</b>
1	Tài sản cố định	179.726	178.046
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	100	200
3	Tài sản dài hạn khác	588	1.518
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>406.819</b>	<b>510.172</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>334.498</b>	<b>437.397</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>215.630</b>	<b>295.237</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	95.221	152.036
2	Phải trả người bán	86.005	79.757
3	Người mua trả tiền trước	410	26.402
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.273	7.460
5	Phải trả công nhân viên	12.581	13.596
6	Chi phí phải trả	5.626	1.147
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.514	14.839
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>118.868</b>	<b>142.159</b>

<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>72.320</b>	<b>72.775</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.000	70.000
2	Quỹ dự phòng tài chính	0	118
3	Lợi nhuận chưa phân phối	2.320	2.657
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>406.819</b>	<b>510.172</b>

*Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2013*

### **b. Tình hình nợ phải trả**

Theo Bảng cân đối nêu trên, tình hình nợ hiện tại chủ yếu ngân hàng tài trợ vốn lưu động phục vụ SXKD của Công ty và vay dài hạn đầu tư dự án từ năm 2008. Trong khoản nợ phải trả có 17 tỷ đồng là khoản Doanh thu năm 2013 chưa thực hiện, tỷ lệ giá hối đoái không phát sinh và chính sách lãi vay ngân hàng đã giảm nên chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- ❖ Từng bước sắp xếp lại lao động, cơ cấu mô hình tổ chức phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo bộ máy hoạt động gọn nhẹ, hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả.
- ❖ Có chính sách đãi ngộ, khen thưởng động viên kịp thời những cá nhân, đơn vị, tập thể có thành tích trong sản xuất. Nhằm nâng cao và phát huy tinh thần tự chủ, trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh. Xây dựng, duy trì mối quan hệ hợp tác tốt với bạn hàng, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Tổng công ty Lắp máy Việt nam.
- ❖ Tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ với các ngân hàng để tạo vốn kinh doanh. Ngoài các ngân hàng có quan hệ truyền thống như Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải phòng Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - CN Hải phòng, Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải phòng, ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Hải phòng..v.v.
- ❖ Thực hiện và duy trì việc lập kế hoạch tuần, tháng, quý; kế hoạch tiến độ thi công của từng dự án, nhằm kiểm soát và đảm bảo tiến độ thi công, đồng thời thúc đẩy công tác thanh, quyết toán để thu hồi vốn. Phân loại công nợ đối với từng khách hàng, chủ đầu tư để có biện pháp thu hồi vốn được kịp thời, hạn chế rủi ro. Tăng cường công tác quản lý; quản lý tài chính, quản lý vật tư, quản lý thi công và lao động, trong đó tập trung vào công tác quản lý thi công như hợp đồng giao khoán nội bộ; hợp đồng mua bán, thuê máy thi công.vv.
- ❖ Các công trình thi công hoàn thành phải thực hiện thanh, quyết toán nội bộ; quyết toán vật tư để kịp thời phát hiện những bất cập, chi phí không phù hợp trong quá trình thi công. Đồng thời đánh giá được hiệu quả của từng công trình làm cơ sở cho công tác đàm phán, ký kết hợp đồng kinh tế sau này, cũng như công tác quản lý của công ty.

#### 4. Triển vọng và kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2014, Công ty cổ phần Lisemco 2 tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để ổn định phát triển và đảm bảo tái cơ cấu tài chính, đáp ứng các khoản chi phí đầu tư, tạo lợi nhuận cao, làm tiền đề cho những năm sau, tăng trưởng bền vững và chiến lược ổn định.

- ❖ Dự kiến chỉ tiêu kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2014 và các năm tiếp theo như sau:
  - + Năm 2014, Giá trị sản lượng tăng từ 30 - 40% so 2013, trong đó: khối lượng chế tạo đạt khoảng 15.000 tấn, lắp đặt 12.000 tấn. Doanh thu tăng từ 25 - 30% so 2013; trong đó: Giá trị chế tạo đạt 300 - 350 tỷ đồng; lắp đặt đạt 100 - 120 tỷ đồng; dịch vụ khác đạt 20 - 30 tỷ đồng; giá trị tiêu thụ sản phẩm đạt từ 85-90% giá trị sản lượng. Năm 2015 đến năm 2016 phần đầu tăng trưởng bình quân 15-20%; lợi nhuận đạt chia cổ tức bình quân từ 8-10% VDL. Tỷ trọng xuất khẩu đạt bình quân 30-35% giá trị sản lượng, chiếm 25-30% giá trị tiêu thụ sản phẩm hàng năm. Đảm bảo trích đầy đủ các Quỹ và chế tạo kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn tại Nhà máy đạt công suất 15- 20.000tấn/năm..
- ❖ Năm 2014 tuy còn nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung đã có chuyển biến tích cực, bằng nhiều biện pháp Nhà nước đã và đang từng bước tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp như lãi suất, thị trường vốn, chính sách về thuế và những ưu đãi khác đối với doanh nghiệp.

##### a. Công tác Đầu tư phát triển:

- ❖ Tiếp tục đầu tư chiều sâu, có trọng điểm, khai thác hiệu quả các hạng mục đầu tư hoàn thành giai đoạn I, góp phần nâng cao năng lực thi công của Công ty.
- ❖ Năm 2014 theo tình hình thực tế bằng vốn huy động và vốn vay thương mại, công ty chủ yếu đầu tư máy móc, thiết bị cần thiết phục vụ nhu cầu thi công các công trình. Những năm tiếp theo căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, công ty sẽ đầu tư nâng cao năng lực nhằm đáp ứng kịp thời quy mô phát triển của công ty. Dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2014, giá trị 10 - 15 tỷ đồng.

##### b. Công tác Tài chính - Kế toán:

- ❖ Theo các mục tiêu chủ yếu trong định hướng phát triển của công ty từ năm 2014 đến 2016 đã nêu trên. Lập phương án SXKD cụ thể cho từng năm, xác định kế hoạch nhu cầu vốn, chủ động đề xuất phương án huy động vốn với HĐQT, Ban giám đốc. Hoàn thiện các quy chế, quy định tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kinh doanh.
- ❖ Tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ với các tổ chức tín dụng để đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ chiến lược phát triển quy mô sản xuất kinh doanh và thực hiện tiếp tiến trình đầu tư của công ty.
- ❖ Tăng cường công tác quản lý tài chính, có biện pháp và tập trung giải quyết dứt điểm các khoản nợ khó đòi.

- ❖ Tăng cường công tác quản trị, nắm bắt những vấn đề bất hợp lý, tham mưu và đề xuất kịp thời cho Ban lãnh đạo công ty chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh trong từng lĩnh vực, từng đơn vị.
  - ❖ Có kế hoạch chủ động chuẩn bị niêm yết cổ phiếu trên sàn khi có điều kiện hợp lý.
- c. Công tác Tổ chức, cán bộ và lao động tiền lương:**
- ❖ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế tiền lương gắn trách nhiệm với quyền lợi của người lao động. Có biện pháp và tăng cường công tác quản lý nhân lực cụ thể, đặc biệt các đơn vị thi công trong toàn công ty.
  - ❖ Nghiên cứu đổi mới công tác tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển của Công ty, nhất là công tác tổ chức, điều hành của Nhà máy chế tạo KCT, để nâng cao năng suất, tăng hiệu quả kinh doanh chung của toàn Công ty.
  - ❖ Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008.
  - ❖ Xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt trong toàn Công ty.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

##### **1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty**

- Giá trị sản lượng: 483.934 triệu đồng, tăng 38% so năm 2012
- Doanh thu: 361.116 triệu đồng, tăng 27% so năm 2012

Như vậy, quy mô phát triển sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty vẫn duy trì sự tăng trưởng, mặc dù nền kinh tế khó khăn chung, nhưng Công ty đã cố gắng đảm bảo ổn định việc làm cho gần 900 lao động, sản xuất kinh doanh có lãi.

##### **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc**

- ❖ Ban giám đốc thường xuyên bám sát các Nghị quyết Đại hội DCD và HĐQT, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh thực hiện sản xuất kinh doanh đảm bảo đạt các chỉ tiêu tài chính năm 2013.
- ❖ Thực hiện và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và các quy định hiện hành của Nhà nước.
- ❖ Tổng giám đốc là người trực tiếp điều hành SX, năng động, có nhiều giải pháp điều hành, chỉ đạo thi công và tăng cường công tác quản lý, xây dựng uy tín đối với đối tác cũng như thương hiệu của Công ty. Tạo thị trường việc làm ổn định, cùng toàn thể CBCNV Công ty đoàn kết, cố gắng khắc phục mọi khó khăn của nền kinh tế, giữ vững sự ổn định tạo đà phát triển bền vững của công ty trong những năm tiếp theo.

##### **3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT**

- ❖ Nâng cao việc xây dựng thương hiệu, khai thác thị trường xuất khẩu, tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhằm giảm chi phí, cơ cấu giá phù hợp, từng bước nâng cao tính cạnh tranh và uy tín đối với các đối tác trong và ngoài nước, tạo thị trường và việc làm ổn định lâu dài.

- ❖ Đảm bảo sản xuất kinh doanh ổn định; vẫn duy trì việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh bằng việc nâng cao giá trị chế tạo sản phẩm cơ khí, mở rộng thị trường trên nhiều lĩnh vực như vừa thiết kế, gia công và lắp đặt để thực hiện trọn gói một hợp đồng, nhằm mang lại lợi nhuận cao và thuận lợi cho việc thu hồi vốn.
- ❖ Thúc đẩy, tăng cường hợp tác với các đối tác sẵn có, liên doanh liên kết và có phương án huy động vốn đảm bảo vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng thi công các dự án lớn đòi hỏi kỹ thuật cao.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT, gồm có 03 người (đến 31/12/2013):

1. Ông Nguyễn Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT
2. Ông Nguyễn Văn Thọ - Ủy viên HĐQT
3. Ông Đào Văn Hạp - Ủy viên HĐQT

+ Tỷ lệ vốn góp của thành viên HĐQT (đến 31/12/2013): 5% VDL

### b. Hoạt động của HĐQT:

- Năm 2013, HĐQT đã tiến hành các cuộc họp và HĐQT mở rộng để xem xét, quyết định và ban hành các Nghị quyết để làm cơ sở cho Ban điều hành Công ty triển khai thực hiện trong quá trình hoạt động SXKD của Công ty.
- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đề ra. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định hiện hành của nhà nước.

### \* Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

TT	Số Nghị Quyết	Ngày	Nội Dung
1	01/13/NQ/HĐQT	24/01/13	Đánh giá thực hiện SXKD năm 2012, từ nguyên nhân được và chưa được của năm 2012 bản và thông qua kế hoạch SXKD năm 2013, công tác chuẩn bị đại HĐCĐ thường niên năm 2013.
2	02/13/NQ/HĐQT	05/04/13	Thông qua các báo cáo được trình bày tại DH ĐCĐ thường niên 2013, kế hoạch chia cổ tức năm 2013
3	03/13/NQ/HĐQT	02/05/13	Bầu và thông qua Chủ tịch HĐQT, phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT và thực hiện 01 số việc sau Đại hội ĐCĐ năm 2013
4	04/13/NQ/HĐQT	10/07/13	Đánh giá tình hình thực hiện KH-SXKD 6 tháng đầu năm 2013 và giải pháp hoàn thành KH 6 tháng cuối năm 13
5	05/13/NQ/HĐQT	22/10/13	Đánh giá tình hình thực hiện KH-SXKD 9 tháng đầu năm 2013 và đề xuất 1 số giải pháp thực hiện HTKH năm 2013
6	06/13/NQ/HĐQT	25/12/13	Đánh giá tình hình thực hiện KH-SXKD năm 2013 và đề xuất Kế hoạch kinh doanh năm 2014

- \* Trên cơ sở Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đề ra, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty. Chỉ đạo việc vay vốn, phương án huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thông qua và ra các Quyết định phê duyệt về đầu tư, kế hoạch đầu thầu và chọn nhà thầu cho các hạng mục, thiết bị đầu tư. Phê duyệt phương án SXKD năm 2013 và các năm tiếp theo của Công ty. Phê duyệt phương án cơ cấu tổ chức, quy chế, quy định nội bộ của công ty phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ SXKD của công ty.
- \* Nắm bắt tình hình thực tế có sự điều chỉnh và bổ sung bằng các Nghị quyết, chủ trương đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để làm cơ sở cho Ban giám đốc chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**c. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:**

Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Lisemco 2, hiện là Phó tổng giám đốc Công ty CP Lisemco, các mặt công tác hoạt động trong HĐQT được thực hiện đầy đủ, thường xuyên, nắm bắt thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty kịp thời. Kết hợp cùng Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo Ban điều hành công ty thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

**d. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

Gồm 03 người:

- |                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Thọ  | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Đào Văn Hạp     | - Ủy viên HĐQT  |

**2. Ban Kiểm soát:**

**a. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:** Gồm 03 người

- |                         |                         |
|-------------------------|-------------------------|
| - Ông Nguyễn Hữu Phong  | - Trưởng Ban Kiểm soát  |
| - Ông Hoàng Trung Hương | - Ủy viên Ban Kiểm soát |
| - Ông Vũ Tuấn Dũng      | - Ủy viên Ban Kiểm soát |

**b. Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

- \* Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát định kỳ tập trung việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT, Ban giám đốc và các phòng ban chức năng. Thường xuyên xem xét việc chấp hành chế độ nguyên tắc tài chính, báo cáo định kỳ nhằm nâng cao hoạt động quản trị của Công ty.
- \* Duy trì, tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt tình hình hoạt động của công ty, thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ trong việc điều hành doanh nghiệp theo đúng pháp luật, Điều lệ công ty và các Nghị quyết đã ban hành,
- \* Ban kiểm soát thường xuyên giám sát tình hình tài chính Công ty, tình hợp pháp trong các hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác. Phối kết hợp cùng HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty nhằm bảo vệ



quyền lợi hợp pháp của công ty và cổ đông; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- \* Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã tiến hành xem xét số kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý cũng như công tác điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Đã thẩm định Báo cáo tài chính năm 2013 và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014.

## **2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và BKS:**

### **a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

+ HĐQT và Ban Kiểm soát, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý được hưởng thù lao theo quy định của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013.

### **b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không**

### **c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: Không**

### **d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

- Năm 2013 HĐQT công ty đã triển khai được 6 cuộc họp nhằm đánh giá tình hình hoạt động SXKD của công ty theo từng quý, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, nghị quyết xử lý các vấn đề phát sinh để Ban điều hành công ty kịp thời chỉ đạo trong quá trình SXKD của công ty đạt hiệu quả cao.

- Thường xuyên theo dõi các hoạt động của Ban điều hành công ty, phối hợp cùng Ban kiểm soát kiểm tra việc thực hiện các nội dung Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông. Thực hiện tốt các quy định của Điều lệ công ty, luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành của Nhà nước.

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

\* Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Hà Nội

\* Ý kiến kiểm toán độc lập:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lisemco 2 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

### **2. Báo cáo tài chính:**

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập bao gồm: *(Các bản chi tiết kèm theo)*

+ Bảng cân đối kế toán

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

+ Báo cáo thuyết minh tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>330.407.934.835</b>	<b>226.405.069.972</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.923.047.079</b>	<b>4.302.733.009</b>
1. Tiền	111	V.01	10.923.047.079	4.302.733.009
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>122.038.985.943</b>	<b>93.945.182.397</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	109.952.513.616	81.180.123.125
2. Trả trước cho người bán	132		4.104.843.144	6.568.214.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.981.629.183	6.196.844.974
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>182.608.328.480</b>	<b>117.755.813.240</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	182.608.328.480	117.755.813.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.837.573.333</b>	<b>10.401.341.326</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.015.331.149	769.962.409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.141.239.653	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	12.681.002.531	9.631.378.917
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>179.764.515.696</b>	<b>180.414.405.213</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178.046.286.561</b>	<b>179.726.160.149</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	132.774.657.034	136.358.165.633
- Nguyên giá	222		164.397.236.666	157.796.306.713
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.622.579.632)	(21.438.141.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	39.695.982.323	40.656.634.917
- Nguyên giá	228		44.042.972.877	44.042.972.877
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.346.990.554)	(3.386.337.960)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.575.647.204	2.711.359.599
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>200.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200.000.000	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.518.229.135</b>	<b>588.245.064</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.468.229.135	538.245.064
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>510.172.450.531</b>	<b>406.819.475.185</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

( Tiếp theo )

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>437.397.030.186</b>	<b>334.498.912.918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>295.237.230.939</b>	<b>215.630.423.359</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	152.036.645.037	95.220.960.959
2. Phải trả người bán	312	V.13	79.757.019.923	86.004.329.442
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	26.402.113.649	409.662.291
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7.460.288.325	5.273.264.175
5. Phải trả công nhân viên	315		13.596.095.132	12.581.419.729
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.146.444.807	5.626.295.616
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	14.838.624.066	10.514.491.147
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>142.159.799.247</b>	<b>118.868.489.559</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		60.500.000	60.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	124.486.842.129	116.889.751.828
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.612.457.118	1.918.237.731
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.775.420.345</b>	<b>72.320.562.267</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>72.775.420.345</b>	<b>72.320.562.267</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		118.334.946	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.657.085.399	2.320.562.267
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>510.172.450.531</b>	<b>406.819.475.185</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			3,197.1	3,447.27
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	361.116.848.493	285.689.347.108
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		361.116.848.493	285.689.347.108
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	316.535.509.709	235.140.995.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.581.338.784	50.548.351.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	96.577.762	58.661.388
7. Chi phí tài chính	22	V.23	25.684.620.120	34.181.168.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.472.753.604	32.898.270.743
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.219.160.781	14.302.288.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.774.135.645	2.123.555.518
11. Thu nhập khác	31		136.438.400	1.595.376.272
12. Chi phí khác	32		308.452.715	2.400.321.889
13. Lợi nhuận khác	40		(172.014.315)	(804.945.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.602.121.330	1.318.609.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	720.424.266	135.260.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.881.697.064	1.183.349.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		412	188

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(47.391.137.552)</b>	<b>(27.268.624.817)</b>
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>3.602.121.330</i>	<i>1.318.609.901</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao tài sản cố định	11.645.449.902	10.042.830.280
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	150.167.563	207.581.921
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(96.577.762)	(58.547.279)
- Chi phí lãi vay	24.472.753.604	32.898.270.743
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>39.773.914.637</b>	<b>44.408.745.566</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(32.284.666.813)	(16.309.962.243)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(64.852.515.240)	(18.440.416.926)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	39.263.984.233	(5.408.866.072)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.175.352.811)	(578.487.654)
- Tiền lãi vay đã trả	(27.246.102.736)	(30.774.853.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(144.607.347)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	956.171.697	246.663.413
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.681.963.172)	(411.447.257)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(9.629.232.494)</b>	<b>(11.873.015.836)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	(9.625.810.256)	(11.931.563.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	96.577.762	58.547.279
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>63.649.701.087</b>	<b>37.958.633.133</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	10.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	292.129.780.780	340.046.809.966
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(227.858.156.993)	(312.083.297.833)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(621.922.700)	(4.879.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>6.629.331.041</b>	<b>(1.183.007.520)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4.302.733.009</b>	<b>5.486.186.071</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.016.971)	(445.542)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10.923.047.079</b>	<b>4.302.733.009</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 06/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng và nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: thiết kế các công trình nội;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

##### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **11. Công cụ tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 ngày 26/9/2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp thì dự án xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco tại xã Quốc Tuấn, huyện An Lão của Công ty cổ phần Lisemco 2 thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ. Dự án được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

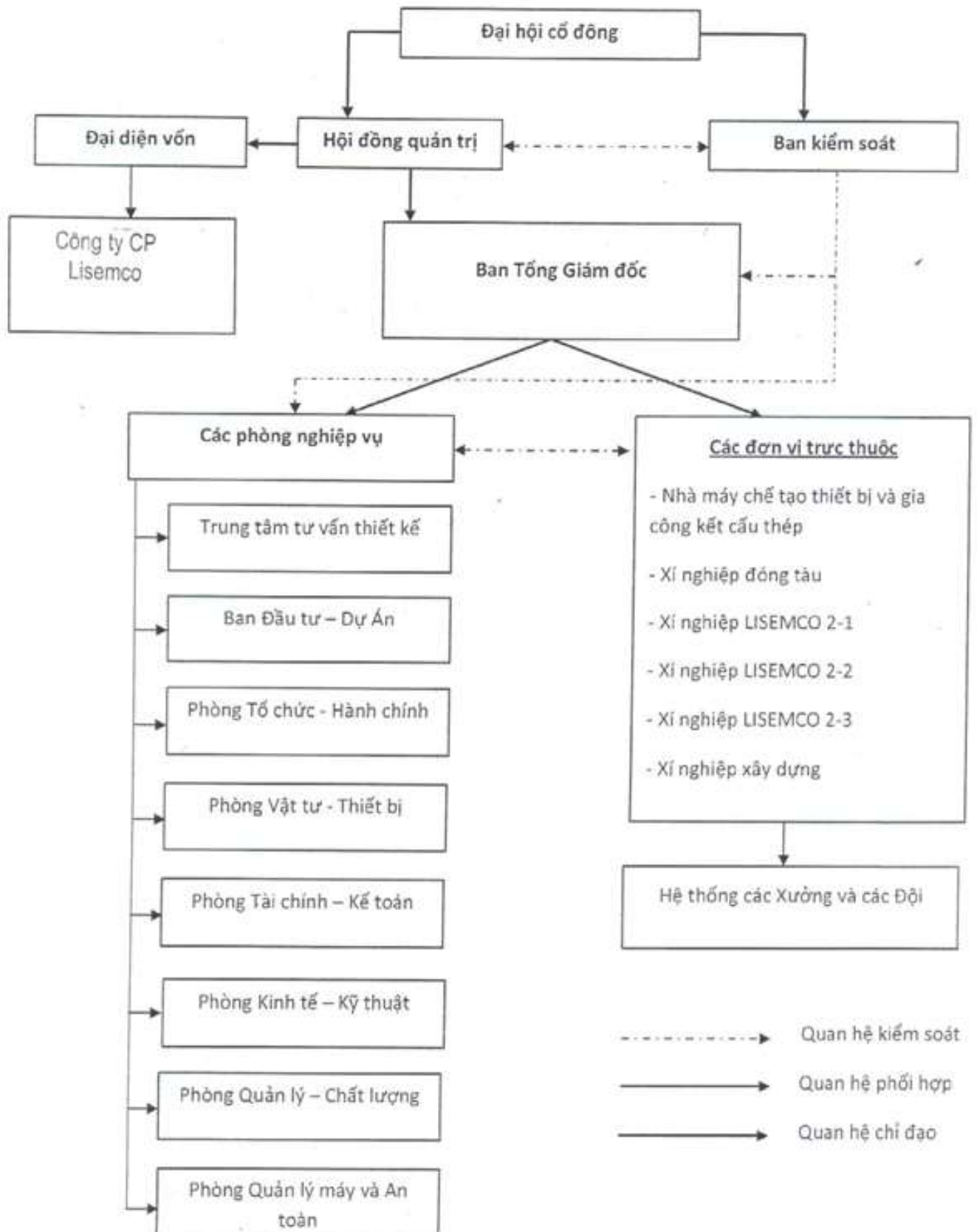
- Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Hết thời hạn được áp dụng thuế suất ưu đãi quy định trên, dự án phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 25%;
- Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế;
- Năm tài chính 2013 là năm Công ty áp dụng thuế suất 20% và không còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do đã hết thời gian.

### **13. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

# SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	535.309.774	421.406.789
Tiền gửi ngân hàng	10.387.737.305	3.881.326.220
<b>Cộng</b>	<b>10.923.047.079</b>	<b>4.302.733.009</b>
2 . Phải thu khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Công ty Cổ phần TCCG & LMDK (PVC- ME)	8.421.218.254	8.421.218.254
Công ty Cổ phần Sóng Đà Jurong	-	5.233.028.828
Công ty Cổ phần Thép Châu Phong	-	1.327.614.063
Công ty Cổ phần KCT & TB NH Hoàng Anh	345.650.450	814.522.577
Công ty Cổ phần Lisemco	1.346.738.226	18.810.976.540
Công ty Cổ phần XNK & XD Bạch Đằng	865.221.004	865.221.004
Công ty Cổ phần PTXD Cầu Long - CN Bắc Ninh	607.176.675	607.176.675
Công ty Cổ phần Constrexim số 1 (CONFITECH)	2.839.488.102	3.039.488.102
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.873.907.354	4.977.526.949
Công ty CP Lilama 69.2	203.562.184	477.624.684
Công ty CP Xuất nhập khẩu Sing Việt	204.913.600	204.913.600
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	-	341.764.228
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	7.238.786.919	8.234.336.961
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	41.978.276.559	18.773.407.561
Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	56.253.890	231.849.335
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.633.722.861	4.260.324.925
Công ty TNHH Phù Trung	2.632.700.000	2.632.700.000
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	2.131.672	292.882.695
Cty TNHH du lịch Sơn Lâm	2.729.902.597	-
Cty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)	1.758.626.766	-
Cty TNHH Toyo Việt Nam	6.575.448.846	-
Tổng công ty phát điện 1	2.940.780.756	-
Cty cơ khí và xây dựng Posco E & C Việt Nam	9.017.243.812	-
Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	6.553.823.839	-
Công ty CP công nghiệp & PT Hoàng Mai	1.920.894.951	-
Các khách hàng khác	3.206.044.299	1.633.546.144
<b>Cộng</b>	<b>109.952.513.616</b>	<b>81.180.123.125</b>
3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Phải thu khác	7.981.629.183	6.196.844.971
- Chi cục thuế An Lão <sup>(1)</sup>	6.059.040.660	6.059.040.660
- Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng	42.580.308	42.580.308
- Phải thu khác	1.880.008.215	95.224.003
<b>Cộng</b>	<b>7.981.629.183</b>	<b>6.196.844.971</b>

<sup>(1)</sup> Tiền giải phóng mặt bằng Công ty ứng trước và được trừ vào tiền thuê đất. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/9/2008 thì Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ vào hoạt động. Dự án chính thức đưa vào khai thác, sử dụng tháng 12/2012. Do vậy, Công ty chưa phải nộp tiền thuê đất phát từ trước tháng 01/2016.

4 . Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	59.363.527.949	51.474.162.759
Công cụ, dụng cụ	426.661.803	328.131.021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.818.138.728	65.953.519.460
<b>Cộng</b>	<b>182.608.328.480</b>	<b>117.755.813.240</b>

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	287.696.961	-
Thuế nhập khẩu	853.542.692	-
<b>Cộng</b>	<b>1.141.239.653</b>	<b>-</b>

6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tạm ứng	8.422.603.946	9.554.502.657
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.258.398.585	76.876.260
<b>Cộng</b>	<b>12.681.002.531</b>	<b>9.631.378.917</b>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: đồng	
	Chi phí giải phóng MB	Cộng
<b>Khoản mục</b>		
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	44.042.972.877
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	44.042.972.877
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3.386.337.960	3.386.337.960
Số tăng trong kỳ	960.652.594	960.652.594
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	960.652.594	960.652.594
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.346.990.554	4.346.990.554
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	40.656.634.917	40.656.634.917
Tại ngày cuối kỳ	39.695.982.323	39.695.982.323

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013		01/01/2013	
	đồng		đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang	5.575.647.204		2.711.359.599	
- Nhà ở công nhân	329.291.885		329.291.885	
- Chế tạo cầu trụ 5T + 10T	382.422.873		382.422.873	
- Nhà xưởng sửa chữa	448.566.458		448.566.458	
- Nhà xưởng chế tạo TB và KCT - Dự án đầu tư	101.648.757		101.648.757	
- Bãi chế tạo và tổ hợp thiết bị	488.794.598		405.094.598	
- Nhà phun sơn số 1	149.065.451		149.065.451	
- Nhà sơn số 2	429.360.399		423.704.399	
- Hệ thống Đường nội bộ	274.868.100		-	
- Nhà khách Công ty	720.781.493		-	
- Nhà kho Vật Tư - Thiết Bị	522.373.901		121.599.123	
- Nhà kho di chuyển	284.317.261		-	
- Nhà sơn mới ( số 3 )	309.910.569		-	
- Các hạng mục công trình khác	1.134.245.459		349.966.055	
<b>Cộng</b>	<b>5.575.647.204</b>		<b>2.711.359.599</b>	
10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Dầu tư dài hạn khác	200.000.000		100.000.000	
- Công ty cổ phần Lisemco 3	100.000.000		100.000.000	
- Công ty cổ phần Lisemco 5	100.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>		<b>100.000.000</b>	
11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	đồng		đồng	
Công cụ dụng, cụ chử phân bổ	1.468.229.135		538.245.064	
<b>Cộng</b>	<b>1.468.229.135</b>		<b>538.245.064</b>	
12 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	đồng		đồng	
Vay ngắn hạn	150.590.325.031		85.510.960.963	
- NH TM CP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	11.534.176.068		-	
- NH DT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	84.526.399.741		49.783.501.513	
- NH TM CP Quốc tế	20.664.446.004		24.790.459.450	
- NH TM CP An Bình - CN Hải Phòng	6.307.301.218		-	
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000		-	
- Công ty CP Bom Châu Âu	16.640.000.000		-	
- Vay cá nhân	10.818.002.000		10.937.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.446.320.006		9.709.999.996	
<b>Cộng</b>	<b>152.036.645.037</b>		<b>95.220.960.959</b>	



13 . Phải trả người bán	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Xi nghiệp Cơ khí Xây dựng Thăng Long	606.978.249	606.978.249
HSIN te machinery co.,LTD	424.092.468	511.926.000
EVER GROWTH CO.,LTD	215.160.339	1.734.486.239
Công ty TNHH MTV Hải Lành	414.600.000	414.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Thành Đạt	29.480.000	29.480.000
Công ty TNHH TM & VT Minh Hoàng	512.040.000	512.040.000
Công ty TNHH vận tải TM Trường Phú	32.879.038	452.447.037
Công ty cổ phần Coninco 19	338.099.609	438.099.609
Công ty TNHH TM TH Bôn Phòng	1.404.730.150	1.047.925.600
Công ty TNHH Thiết bị điện An Thái	150.876.547	200.876.547
Công ty TNHH NN MTV CK Duyên Hải	-	39.692.000
Công ty TNHH Kuang Tai - CN Hà Nội	1.437.722.895	647.405.895
Công ty TNHH Anh Đức - Uông Bí	320.030.798	541.064.832
Công ty Cổ phần XD Trường Thịnh	750.663.237	1.511.686.780
Công ty Cổ phần Vật tư Phú Quý	327.138.000	112.089.590
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Giang	328.453.514	871.292.410
Công ty Cổ phần thép Châu Phong	2.913.749.348	10.524.165.544
Công ty Cổ phần sơn Hải Phòng	140.468.774	684.902.933
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.315.140.444	4.160.180.254
Công ty Cổ phần Lilama 3	2.189.989.200	2.611.536.681
Công ty Cổ phần Dịch vụ Minh Thành	448.733.920	828.183.920
Công ty TNHH PPG yung chi coatings	1.226.914.125	1.276.914.125
Công ty Cổ phần Lisemco 3	124.126.645	65.372.396
Công ty Cổ phần Lisemco	2.556.531.342	39.592.817.168
Công ty TNHH IPC	965.077.616	-
Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng	1.421.125.960	-
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	2.432.793.718	-
Công ty CP TM và công nghiệp Nguyễn Hạnh	1.916.128.060	-
Công ty CP công nghiệp & PT Hoàng Mai	723.542.004	-
Công ty TNHH Anh Đức	719.014.900	-
Cty TNHH XL& DV VT TM Trang Thịnh	982.499.085	-
Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	5.935.581.838	-
Công ty CP TM hàng hoá Quốc Tế IPC	1.598.771.905	-
Cty CP TM và DV VT Hữu Hiệu	538.850.114	-
Cty TNHH XLTM Vĩnh Long	1.263.134.372	-
Viện KH và KT hạt nhân	900.041.830	-
Cty CPDV&CK Hàng Hải	791.724.065	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	548.679.999	-
Công ty cổ phần thép Miền Bắc	2.063.190.479	-
Công ty TNHH SXKD và XNK Hoàng Hải	1.392.970.000	-
Công ty CP nhập khẩu thiết bị công nghiệp	16.160.000.000	-
Công ty CP đầu tư công nghệ phát triển Việt Hưng	735.801.616	-
Công ty CP công nghiệp XD và TM Nam Lý	3.245.851.540	-
Công ty CP công nghệ NTK	772.782.000	-
Sino Dragon Trading Limited	1.390.566.910	-
Các nhà cung cấp khác	12.050.293.270	16.588.165.673
<b>Cộng</b>	<b>79.757.019.923</b>	<b>86.004.329.442</b>

	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
<b>14 . Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần NL Hoà Phát	-	320.207.782
Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương	3.919.118.548	89.454.509
Công ty Cổ phần Thành Long	5.112.785.612	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.539.837.820	-
Hyundai engineering & construction Co., Ltd	15.818.309.565	-
Các khách hàng khác	12.062.104	-
<b>Cộng</b>	<b>26.402.113.649</b>	<b>409.662.291</b>
<b>15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.837.358.077	4.546.055.003
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.483.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	859.776.134	283.959.215
Thuế thu nhập cá nhân	763.154.114	440.766.636
<b>Cộng</b>	<b>7.460.288.325</b>	<b>5.273.264.175</b>
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
<b>16 . Chi phí phải trả</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.773.349.132
Chi phí tiền lương tháng 13	1.146.444.807	1.232.659.200
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	1.586.363.640
Chi phí công trình	-	33.923.644
<b>Cộng</b>	<b>1.146.444.807</b>	<b>5.626.295.616</b>
<b>17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1.477.473.899	1.249.021.500
Bảo hiểm xã hội	10.559.137.539	7.437.260.783
Bảo hiểm thất nghiệp	595.610.944	340.552.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.206.401.684	1.487.655.930
- Cổ tức	1.637.971.497	1.059.894.197
- Phải trả khác	568.430.187	427.761.733
<b>Cộng</b>	<b>14.838.624.066</b>	<b>10.514.491.147</b>
<b>18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>124.486.842.129</i>	<i>116.889.751.828</i>
- NH DT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng <sup>(1)</sup>	124.188.402.129	116.579.751.822
- Ngân hàng TM CP An Bình	-	310.000.006
- Ngân hàng VIDPublicbank	298.440.000	-
<b>Cộng</b>	<b>124.486.842.129</b>	<b>116.889.751.828</b>

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 200/2009/HĐ-TD ngày 13/02/2009, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với vay VND và 6 tháng/lần đối với vay USD. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

19. . **Vốn chủ sở hữu**19.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
				Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	1.203.997.822	61.203.997.822
Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.183.349.465	1.183.349.465
Giảm khác	-	-	66.785.020	66.785.020
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.320.562.267</b>	<b>72.320.562.267</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	118.334.946	-	118.334.946
Lãi trong kỳ	-	-	2.881.697.064	2.881.697.064
Phân phối lợi nhuận	-	-	118.334.946	118.334.946
Chia cổ tức	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Giảm khác	-	-	1.226.838.986	1.226.838.986
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>118.334.946</b>	<b>2.657.085.399</b>	<b>72.775.420.345</b>

19.2. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Công ty cổ phần Lisemco	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH công nghiệp Thái Bình Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Thép Châu Phong	4.000.000.000	4.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>

19.3. **Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/l cổ phiếu		

19.4. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.881.697.064	1.183.349.465
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.881.697.064	1.183.349.465
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	6.301.269
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	412	188

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
<b>20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu chế tạo và lắp đặt	301.110.520.233	254.688.223.584
Doanh thu nhượng bán vật tư	60.006.328.260	28.156.090.980
Doanh thu khác	-	2.845.032.544
<b>Cộng</b>	<b>361.116.848.493</b>	<b>285.689.347.108</b>
<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn chế tạo và lắp đặt	257.255.418.654	204.577.969.081
Giá vốn nhượng bán vật tư	59.280.091.055	27.741.107.267
Giá vốn hoạt động khác	-	2.821.919.137
<b>Cộng</b>	<b>316.535.509.709</b>	<b>235.140.995.485</b>
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.577.762	58.547.279
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	114.101
<b>Cộng</b>	<b>96.577.762</b>	<b>58.661.380</b>
<b>23 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	24.472.753.604	32.898.270.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.887.980	98.259.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.167.563	207.581.921
Chi phí tài chính khác	981.810.973	977.056.378
<b>Cộng</b>	<b>25.684.620.120</b>	<b>34.181.168.575</b>
<b>24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	720.424.266	135.260.436
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>720.424.266</b>	<b>135.260.436</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Bán vật tư, gia công chế tạo kết cấu thép Thu tiền khối lượng Gán trừ công nợ Mua vật tư	44.551.408.704 15.229.201.703 56.602.533.304 19.316.247.478

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.346.738.226 (2.556.531.342)

## 2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh sản xuất kết cấu thép là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

## 3 . Công cụ tài chính

### 3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

### 3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

### 3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ cuối năm đồng	Giá trị ghi sổ đầu năm đồng
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.923.047.079	4.302.733.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.934.142.799	87.376.968.096
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.857.189.878</b>	<b>91.679.701.105</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	276.523.487.166	212.110.712.787
Phải trả người bán và phải trả khác	94.595.643.989	96.518.820.589
Chi phí phải trả	1.146.444.807	5.626.295.616
<b>Tổng cộng</b>	<b>372.265.575.962</b>	<b>314.255.828.992</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự trữ mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	152.036.645.037	124.486.842.129	276.523.487.166
Phải trả người bán và phải trả khác	94.595.643.989	-	94.595.643.989
Chi phí phải trả	1.146.444.807	-	1.146.444.807
<b>Tổng cộng</b>	<b>247.778.733.833</b>	<b>124.486.842.129</b>	<b>372.265.575.962</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	95.220.960.959	116.889.751.828	212.110.712.787
Phải trả người bán và phải trả khác	96.518.820.589	-	96.518.820.589
Chi phí phải trả	5.626.295.616	-	5.626.295.616
<b>Tổng cộng</b>	<b>197.366.077.164</b>	<b>116.889.751.828</b>	<b>314.255.828.992</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**5. Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMICO 2**

Địa: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	89.111.444,452	55.504.417,280	11.914.998,474	950.096,484	315.350,023	157.796.306,713
Số tăng trong kỳ	102.671,636	7.522.467,323	1.283.877,092	139.522,002	-	9.048.538,053
- Mua trong năm	102.671,636	6.869.969,616	1.283.877,092	-	-	8.256.518,344
- Phân loại lại	-	652.497,707	-	139.522,002	-	792.019,709
Số giảm trong kỳ	368.331,362	632.759,610	782.908,529	652.736,599	10.872,000	2.447.608,100
- Phân loại lại	324.831,362	-	456.316,347	-	10.872,000	792.019,709
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224.955,818	-	-	224.955,818
- Giảm khác	43.500,000	632.759,610	101.636,364	652.736,599	-	1.430.632,573
Số dư cuối kỳ	88.845.784,726	62.394.124,993	12.415.967,037	436.881,887	304.478,023	164.397.236,666
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	7.250.137,560	11.135.333,340	2.616.877,991	411.941,407	23.850,782	21.438.141,080
Số tăng trong kỳ	3.148.108,107	6.334.703,497	1.227.902,492	68.586,184	12.179,120	10.791.479,400
- Khấu hao trong kỳ	3.062.845,232	6.334.703,497	1.206.483,255	68.586,184	12.179,120	10.684.797,308
- Phân loại lại	85.262,855	-	21.419,237	-	-	106.682,092
Số giảm trong kỳ	16.892,014	245.998,862	91.701,784	252.448,188	-	607.040,848
- Phân loại lại	-	60.854,094	-	45.827,998	-	106.682,092
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	57.225,063	-	-	57.225,063
- Giảm khác	16.892,014	185.144,768	34.476,721	206.620,190	-	443.133,693
Số dư cuối kỳ	10.381.353,653	17.224.037,975	3.753,078,699	228.079,403	36.029,902	31.622.579,632
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	81.861.306,892	44.369.083,940	9.298.120,483	538.155,077	291.499,241	136.358.165,633
Tại ngày cuối kỳ	78.464.431,073	45.170.087,018	8.662.888,338	208.802,484	268.448,121	132.774.657,034

Trên đây là Báo cáo thường niên 2013 của Công ty Cổ phần LISEMCO 2, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu: VP, TKý.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY *lsh*  


TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Thọ*